PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo các Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước như sau:

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Các dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước, bao gồm: Vốn Ngân sách nhà nước, vốn Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn Trái phiếu (Chính phủ, Chính quyền địa phương), vốn Tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn Đầu tư phát triển của

các Tổng Công ty nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, sau khi hoàn thành (hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn) phải quyết toán theo quy định của Thông tư này.

2. Các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định đầu tư và dự án do cấp có thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc xã, phường, thị trấn; không áp dụng Thông tư này.

Điều 2. Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung, đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì vốn đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc được điều chỉnh) theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác tổng chi phí đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư dự án; giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: tài sản cố định, tài sản lưu động; đồng thời phải đảm bảo đúng nội dung, thời gian lập theo quy định.

Điều 4. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, các chương trình dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập sử dụng (có quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình riêng biệt) thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập được thực hiện quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập theo quy định tại Thông tư này. Sau khi toàn bộ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chương trình dự án hoàn thành, chủ đầu tư (hoặc chủ quản đầu tư trong trường hợp có nhiều chủ đầu tư các dự án thành phần) tổng hợp kết quả quyết toán toàn bộ dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại các dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

Điều 5. Đối với các dự án có nhiều hạng mục công trình, tùy theo quy mô, tính chất và thời hạn xây dựng công trình, chủ đầu tư có thể thực hiện quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng cho từng hạng mục công trình hoặc từng gói thầu độc lập ngay sau khi hạng mục công trình, gói thầu độc lập hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng theo yêu cầu của người quyết định đầu tư. Giá trị đề nghị

quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình người có thẩm quyền phê duyệt; không thẩm tra lại đối với các hạng mục công trình, gói thầu độc lập đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

Điều 6. Đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ từ các Chính phủ, tổ chức, cá nhân người nước ngoài) khi hoàn thành phải thực hiện quyết toán theo quy định của Thông tư này và các quy định liên quan của Điều ước quốc tế (nếu có).

Điều 7. Đối với một chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) có thể bao gồm cả nội dung đầu tư xây dựng công trình và nội dung hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện quyết toán như sau:

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng công trình chiếm tỷ lệ lớn hơn 50% tổng giá trị vốn ODA, thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này;

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng công trình chiếm tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị vốn ODA, thực hiện quyết toán theo quy định cụ thể của chế độ kế toán đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp. Trong trường hợp này, nếu có tiểu dự án xây dựng công trình hoặc hợp phần xây dựng công trình được quyết toán độc lập thì thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Đối với dự án của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, dự án có yêu cầu cơ mật thuộc an ninh quốc phòng, dự án mua sở hữu bản quyền, việc quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án.

Điều 9. Thông qua công tác quyết toán dự án hoàn thành nhằm đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, cho vay, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; đồng thời qua đó rút kinh nghiệm nhằm không ngừng hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư trong cả nước.

Phần II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 10. Nội dung báo cáo quyết toán

1. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án là giá trị thực tế đã thanh toán qua cơ quan kiểm soát cấp vốn, thanh toán, cho vay tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán (chi tiết theo từng nguồn vốn đầu tư).

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán chi tiết theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác; chi tiết theo hạng mục, theo gói thầu hoặc khoản mục chi phí đầu tư.

3. Xác định chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.

4. Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành qua đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình; chi tiết theo nhóm, loại tài sản cố định, tài sản lưu động theo chi phí thực tế. Đối với các dự án hoặc công trình độc lập đưa vào khai thác, sử dụng có thời gian thực hiện đầu tư lớn hơn 36 tháng tính từ ngày khởi công đến ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng, trường hợp cần thiết người phê duyệt quyết toán quyết định việc thực hiện quy đổi vốn đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

- Việc phân bổ chi phí khác cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

- Trường hợp tài sản được bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản bàn giao cho từng đơn vị.

Điều 11. Biểu mẫu báo cáo quyết toán

1. Đối với dự án hoàn thành hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn: gồm các biểu theo Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08/QTDA kèm theo Thông tư này.

2. Đối với hạng mục công trình hoàn thành: gồm các biểu theo Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06/QTDA kèm theo Thông tư này.

3. Đối với dự án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển và chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền: gồm các biểu theo Mẫu số: 07, 08, 09/QTDA kèm theo Thông tư này. Đối với dự án quy hoạch sử dụng vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14/3/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Nơi nhận báo cáo quyết toán:

- Cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán;

- Cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư (nếu có);

- Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán (để xác nhận số vốn đã cấp, đã kiểm soát cho vay, kiểm soát thanh toán).

Điều 12. Hồ sơ trình duyệt quyết toán

(Gồm 01 bộ gửi cơ quan thẩm tra phê duyệt quyết toán)

1. Đối với dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn:

1.1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính);

1.2. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 11 trên đây (bản chính);

1.3. Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (bản chính hoặc bản sao);

1.4. Các hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có) giữa chủ đầu tư với các nhà thầu thực hiện dự án (bản chính hoặc bản sao);

1.5. Các biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình, nghiệm thu lắp đặt thiết bị; Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, công trình hoặc hạng mục công trình để đưa vào sử dụng (bản chính hoặc bản sao);

1.6. Toàn bộ các bản quyết toán khối lượng A-B (bản chính);

1.7. Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (nếu có, bản chính); kèm theo biên bản nghiệm thu báo cáo kiểm toán và văn bản của chủ đầu tư về kết quả kiểm toán: nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất, kiến nghị;

1.8. Kết luận thanh tra, Biên bản kiểm tra, Báo cáo kiểm toán của các cơ quan: Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có); kèm theo báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo trên của chủ đầu tư.

Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu phục vụ công tác thẩm tra quyết toán: Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công, hồ sơ đấu thầu, dự toán thiết kế, dự toán bổ sung và các hồ sơ chứng từ thanh toán có liên quan.

2. Đối với dự án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển; chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

2.1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính);

2.2. Báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 11 trên đây (bản chính);

2.3. Tập các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản sao);

2.4. Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với các nhà thầu; biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng (nếu có, bản chính hoặc bản sao).

Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư của dự án.

Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan thẩm tra quyết toán

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

1.1. Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán đối với các dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước; được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự án thuộc thẩm quyền;

- Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán các dự án, dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

1.2. Đối với các dự án còn lại: Người quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự án nhóm B, C cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

2.1. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý: Sở Tài chính tổ chức thẩm tra;

2.2. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm tra.

2.3. Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trước khi phê duyệt.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập tổ công tác thẩm tra để thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của tổ công tác thẩm tra quyết toán gồm thành viên của các đơn vị có liên quan.

Điều 14. Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành

1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B sử dụng vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại thực hiện kiểm toán quyết toán theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về hợp đồng và nghiệm thu kết quả kiểm toán. Trường hợp không thể lựa chọn được nhà thầu kiểm toán báo cáo quyết toán, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, quyết định giao cho cơ quan thẩm tra trực tiếp thẩm tra quyết toán.

3. Nhà thầu kiểm toán quyết toán phải là các doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam và quy định tại Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập, Nghị định số 30/2009/NĐ-CP ngày 30/3/2009 sửa đổi, bổ sung một số điểm Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ.

4. Nhà thầu kiểm toán khi thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành do Bộ Tài chính ban hành (Chuẩn mực số 1000); khi công việc kiểm toán kết thúc phải lập báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành với đầy đủ các nội dung quy định tại Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và các nội dung quy định cụ thể tại Điều 16 của Thông tư này. Nhà thầu kiểm toán chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán của dự án do mình thực hiện.

5. Khi cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc kiểm toán thường xuyên theo tiến độ triển khai dự án đối với giá trị khối lượng các hạng mục hoàn thành của dự án:

5.1. Trường hợp nội dung Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đảm bảo đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này thì cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án được sử dụng kết quả Báo cáo kiểm toán của cơ quan Kiểm toán Nhà nước làm căn cứ để thẩm tra, không phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán quyết toán đối với dự án. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán của dự án do mình thực hiện.

5.2. Trường hợp nội dung Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này thì chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu

kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán bổ sung các nội dung mà cơ quan Kiểm toán Nhà nước chưa thực hiện. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí kiểm toán đối với hạng mục công trình, gói thầu trong dự án tại Điểm 1.3, Khoản 1, Điều 18 của Thông tư này. Cơ quan chủ trì thẩm tra được sử dụng kết quả Báo cáo kiểm toán của cơ quan Kiểm toán Nhà nước và kết quả Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước và tổ chức kiểm toán độc lập chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán báo cáo quyết toán do mình thực hiện.

Điều 15. Thẩm tra quyết toán đối với dự án đã kiểm toán báo cáo quyết toán

Trên cơ sở kết quả Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo các nội dung sau:

1. Thẩm tra tính tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Báo cáo kết quả kiểm toán, đối chiếu nội dung Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành với các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này; nếu chưa đủ các nội dung quy định, cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung. Khi cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đơn vị thẩm tra quyết toán không phải thực hiện thẩm tra nội dung này.

2. Thẩm tra việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

3. Xem xét những kiến nghị, những nội dung có quan điểm khác nhau giữa chủ đầu tư và đơn vị kiểm toán.

4. Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

Điều 16. Thẩm tra quyết toán đối với dự án không kiểm toán báo cáo quyết toán

Cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành theo đúng trình tự như sau:

1. Đối với dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành:

1.1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý:

- Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

- Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục lựa chọn thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Thẩm tra tính pháp lý và hình thức giá của các hợp đồng do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây dựng, cung ứng vật tư thiết bị) để thực hiện dự án.

1.2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án:

- Đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán do chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan để xác định số vốn đầu tư thực tế thực hiện.

1.3. Thẩm tra chi phí đầu tư:

Các khoản chi phí đầu tư của dự án có thể được thực hiện bởi 2 phương thức:

- Chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện;

- Các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng.

1.3.1. Thẩm tra những công việc do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện:

Những công việc do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện bao gồm các khoản mục chi phí thuộc chi phí quản lý dự án và các gói thầu chủ đầu tư được phép tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Khi thẩm tra cần:

- Đối chiếu các nội dung công việc, khối lượng (số lượng) trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với nội dung công việc, khối lượng (số lượng) trong các biên bản nghiệm thu hoàn thành;

- Đối chiếu đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt đảm bảo phù hợp với định mức, đơn giá của Nhà nước hoặc phù hợp với nguyên tắc lập định mức, đơn giá theo quy định của Nhà nước.

Qua đó xác định được giá trị quyết toán của công việc hoặc gói thầu do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện.

1.3.2. Thẩm tra những công việc do các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng:

Tùy theo đặc điểm, tính chất của dự án, công trình xây dựng; với tất cả các loại hợp đồng trong hoạt động xây dựng; các bên tham gia ký kết hợp đồng phải thỏa thuận giá hợp đồng xây dựng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu) theo một trong các hình thức giá hợp đồng sau đây:

- Giá hợp đồng trọn gói;

- Giá hợp đồng theo đơn giá cố định;

- Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh;

- Giá hợp đồng theo thời gian;

- Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%).

a) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng trọn gói":

Đối chiếu các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá ghi trong hợp đồng, bản tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng. Qua đó xác định được giá trị quyết toán của hợp đồng.

Khi nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng thực hiện và đơn giá ghi trong hợp đồng, bản tính giá hợp đồng; thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không chiết tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

b) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu với biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện để thẩm tra các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B;

- Đối chiếu đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bản tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng;

Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

c) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh":

Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi, nguyên tắc và phương thức điều chỉnh của hợp đồng. Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng để thẩm tra khối lượng. Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng.

d) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo thời gian":

Giá hợp đồng theo thời gian được xác định trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia, các khoản chi phí khác ngoài mức thù lao cho chuyên gia và thời gian làm việc tính theo tháng, tuần, ngày, giờ.

- Để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu, đối chiếu đơn giá thù lao trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận trong hợp đồng nhân (x) với thời gian làm việc thực tế căn cứ vào Biên bản nghiệm thu thời gian làm việc thực tế hoặc Bảng chấm công (theo tháng, tuần, ngày, giờ);

- Để xác định các khoản chi phí khác ngoài khoản chi trả thù lao như: đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc và các chi phí hợp lý khác; đối chiếu với quy định về phương thức thanh toán nêu trong hợp đồng:

+ Trường hợp trong hợp đồng quy định thanh toán theo thực tế: đối chiếu bảng kê quyết toán với chứng từ, hóa đơn thực tế theo quy định của Nhà nước;

+ Trường hợp trong hợp đồng quy định thanh toán theo phương thức khoán: quyết toán theo mức khoán đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện có công việc phát sinh cần phải bổ sung thêm chuyên gia mà trong hợp đồng chưa có mức thù lao cho các chuyên gia này thì các bên phải thỏa thuận và thống nhất mức thù lao trước khi thực hiện; khi đó hồ sơ quyết toán phải có Bảng tính giá trị các công việc phát sinh ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng (có xác nhận của các bên: giao thầu hoặc đại diện tư vấn nếu có và bên nhận thầu).

đ) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%)":

Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%) được tính theo tỷ lệ (%) giá trị của công trình hoặc giá trị khối lượng công việc. Khi bên nhận thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng thì giá trị quyết toán của hợp đồng theo tỷ lệ (%) được xác định trên cơ sở tỷ lệ (%) do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân (x) với giá trị công trình hoặc giá trị khối lượng công việc tương ứng do hai bên quy định trong hợp đồng.

e) Thẩm tra đối với hợp đồng có nhiều công việc tương ứng với các loại Giá hợp đồng (Hợp đồng kết hợp) phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức giá hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định, điều chỉnh giá, thời gian, tỷ lệ (%).

Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức giá hợp đồng, tương ứng với quy định tại các trường hợp a, b, c, d, đ của Tiết 1.3.2, điểm 1.3, khoản 1 Điều 16 trên đây.

1.3.3. Thẩm tra các trường hợp phát sinh:

a) Trường hợp có những hạng mục hoặc một số nội dung công việc nào đó trong hợp đồng không thực hiện thì giảm trừ giá trị tương ứng của những nội dung đó theo hợp đồng;

b) Trường hợp có khối lượng không thực hiện hoặc khối lượng được nghiệm thu thấp hơn ở bản tính giá hợp đồng thì giảm trừ phần khối lượng không thực hiện (hoặc thấp hơn) nhân (x) với đơn giá tương ứng ghi trong hợp đồng;

c) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, trong phạm vi hợp đồng, khối lượng phát sinh nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương

ứng ghi trong hợp đồng thì cộng (+) thêm phần khối lượng phát sinh được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá tương ứng ghi trong hợp đồng;

d) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, trong phạm vi hợp đồng, khối lượng phát sinh lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng thì cộng (+) thêm phần khối lượng phát sinh được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá điều chỉnh do chủ đầu tư phê duyệt theo nguyên tắc điều chỉnh đơn giá khối lượng phát sinh đã ghi trong hợp đồng;

e) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, ngoài phạm vi hợp đồng thì thẩm tra theo dự toán bổ sung đã được chủ đầu tư phê duyệt kèm theo hợp đồng bổ sung giá trị phát sinh này.

1.3.4. Việc lựa chọn hình thức hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng, điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng xây dựng phải tuân thủ quy định tại Nghị định của Chính phủ về hợp đồng xây dựng. Riêng đối với dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước còn phải tuân thủ hình thức hợp đồng, điều kiện điều chỉnh giá hợp đồng, điều chỉnh đơn giá hợp đồng được ghi trong quyết định trúng thầu của người có thẩm quyền.

1.4. Thẩm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

- Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm;

- Chi phí đầu tư cho khối lượng công việc được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.5. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: thẩm tra số lượng và giá trị tài sản theo 2 loại: tài sản cố định và tài sản lưu động; nguyên giá (đơn giá) của từng nhóm (loại) tài sản theo thực tế chi phí và theo giá quy đổi về thời điểm bàn giao tài sản đưa vào sản xuất, sử dụng.

1.6. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, báo cáo tình hình thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để thẩm tra công nợ của dự án;

- Căn cứ thực tế tiếp nhận và sử dụng vật tư thiết bị của dự án để xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng, đề xuất phương án xử lý;

- Căn cứ biên bản kiểm kê đánh giá tài sản dành cho hoạt động Ban quản lý dự án tính đến ngày lập báo cáo quyết toán, xác định số lượng, giá trị tài sản còn lại để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định.

1.7. Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có).

1.8. Nhận xét đánh giá, kiến nghị:

- Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án;

- Kiến nghị về giá trị quyết toán và xử lý các vấn đề có liên quan.

2. Đối với dự án quy hoạch hoàn thành và chi phí chuẩn bị đầu tư của các dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

2.1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án;

2.2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện;

2.3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí phát sinh so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước;

2.4. Thẩm tra tình hình công nợ của dự án;

2.5. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (nếu có).

Điều 17. Phê duyệt quyết toán

1. Căn cứ báo cáo kết quả thẩm tra; người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

2. Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị sau:

- Chủ đầu tư;

- Cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư;

- Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán;

- Bộ Tài chính (đối với dự án nhóm A đầu tư bằng vốn Ngân sách nhà nước).

Điều 18. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán; kiểm toán độc lập

1. Xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập:

Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán dự án hoàn thành được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc được điều chỉnh) của dự án cụ thể và tỷ lệ quy định tại Bảng Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán dưới đây:

Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Thẩm tra, phê duyệt (%)	0,38	0,26	0,19	0,15	0,09	0,06	0,032
Kiểm toán (%)	0,64	0,43	0,30	0,23	0,13	0,086	0,046

1.1. Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (ký hiệu là K_{TTPD}) và định mức chi phí kiểm toán (ký hiệu là K_{KT}) dự án hoàn thành được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$Ki = Kb - \frac{(Kb - Ka) \times (Gi - Gb)}{Ga - Gb}$$

Trong đó:

+ Ki: Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %);

+ Ka: Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %);

+ Kb: Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %);

+ Gi: Tổng mức đầu tư của dự án cần tính, đơn vị: tỷ đồng;

+ Ga: Tổng mức đầu tư của dự án cận trên, đơn vị: tỷ đồng;

+ Gb: Tổng mức đầu tư của dự án cận dưới, đơn vị: tỷ đồng.

1.2. Chi phí thẩm tra và Chi phí thuê kiểm toán của dự án được xác định theo công thức sau:

(a) Chi phí thẩm tra tối đa = Ki - TTPD % x Tổng mức đầu tư

(b) Chi phí kiểm toán tối đa = Ki - KT % x Tổng mức đầu tư + Thuế GTGT

(c) Chi phí thẩm tra tối thiểu là năm trăm ngàn đồng; chi phí kiểm toán tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế GTGT.

1.3. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán của Hạng mục công trình hoặc gói thầu trong dự án được xác định như sau:

$$\text{Chi phí hạng mục} = \text{Mức chi phí của cả dự án} \times \frac{\text{Dự toán của HMCT}}{\text{Tổng mức đầu tư của dự án}}$$

1.4. Trường hợp dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so với tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra và định mức chi phí kiểm toán được tính bằng 70% định mức nêu trong Bảng trên.

1.5. Trường hợp dự án đã thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thì định mức chi phí thẩm tra được tính bằng 50% định mức nêu trong Bảng trên.

1.6. Trường hợp dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chương trình dự án có các tiểu dự án hoặc dự án thành phần quyết định đầu tư riêng thì chi phí thẩm tra và chi phí kiểm toán được tính như một dự án độc lập.

1.7. Đối với dự án, hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng, định mức chi phí thẩm tra và định mức chi phí kiểm toán được tính tối đa bằng 70% định mức nêu trong Bảng trên.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

2.1. Khi thực hiện thẩm tra, cơ quan chủ trì thẩm tra có văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo đúng tỷ lệ quy định tại Khoản 1, Điều 18 trên đây. Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

- Chi trả thù lao các thành viên trực tiếp thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo mức khoán hoặc theo thời gian do cơ quan thẩm tra quy định;

- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán (nếu có) theo mức khoán hoặc theo thời gian do cơ quan thẩm tra quy định;

- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán và các khoản chi khác.

2.2. Do điều kiện thu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phụ thuộc vào việc bố trí kế hoạch vốn bổ sung của các dự án, trường hợp chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán chưa sử dụng hết trong năm thì được phép chuyển sang năm sau để thực hiện theo quy định.

3. Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán được tính vào chi phí khác trong giá trị quyết toán của dự án.

Điều 19. Thời hạn quyết toán

Thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa vào sử dụng; Thời gian kiểm toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ kiểm toán theo quy định; Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán theo quy định tại Mục III, Phần II của Thông tư này. Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	QTQG	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Dự án lập BCKT KTXD
Thời gian lập BCQT	12 tháng	12 tháng	9 tháng	6 tháng	3 tháng
Thời gian kiểm toán	10 tháng	8 tháng	6 tháng	4 tháng	
Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán	10 tháng	7 tháng	5 tháng	4 tháng	3 tháng

Điều 20. Trách nhiệm trong quyết toán dự án hoàn thành

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1.1. Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian quy định của Thông tư này;

1.2. Trình duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán đúng quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với tài liệu trong hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

1.3. Cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra (kiểm toán);

1.4. Sau 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tất toán tài khoản đầu tư của dự án (công trình) tại cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

2. Trách nhiệm của các nhà thầu:

2.1. Thực hiện quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định. Hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan đã cung cấp cho chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

2.2. Cùng với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết. Hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định.

3. Trách nhiệm của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay vốn đầu tư:

3.1. Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay và thanh toán đối với dự án đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; đồng thời có nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán về quá trình đầu tư của dự án theo Mẫu số 08/QTDA kèm theo Thông tư này;

3.2. Đôn đốc, hướng dẫn chủ đầu tư làm thủ tục thanh toán các khoản nợ và tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán;

3.3. Thực hiện tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định.

4. Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán:

4.1. Đơn vị kiểm toán, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán;

4.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng và người sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán đã thực hiện.

5. Trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

5.1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung biểu mẫu theo quy định;

5.2. Hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành;

5.3. Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp;

5.4. Hướng dẫn, đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán.

6. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương:

6.1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

6.2. Bố trí đủ vốn để thanh toán cho dự án đã phê duyệt quyết toán;

6.3. Đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán;

6.4. Khi quyết định đầu tư hoặc giao nhiệm vụ chủ đầu tư, không giao dự án đầu tư mới cho chủ đầu tư có 3 dự án trở lên vi phạm quy định về thời gian lập báo cáo quyết toán chậm hơn 6 tháng;

7. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

7.1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quyết toán vốn đầu tư; hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành; kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước;

7.2. Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán, có quyền yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; đồng thời xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Các tổ chức có chức năng của Nhà nước khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với dự án hoàn thành phải căn cứ các quy định về thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của mình.

Điều 21. Chế độ báo cáo, kiểm tra

1. Chế độ báo cáo:

1.1. Đối với dự án Trung ương quản lý:

1.1.1. Chủ đầu tư báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 12/QTDA kèm theo Thông tư này chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.1.2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán là cấp dưới của cấp Bộ, ngành báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi cơ quan quản lý cấp Bộ, ngành chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.1.3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.2. Đối với dự án địa phương quản lý:

1.2.1. Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 12/QTDA kèm theo Thông tư này chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.2.2. Phòng Tài chính Kế hoạch quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.2.3. Sở Tài chính báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc địa phương quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.3. Hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước báo cáo Chính phủ theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ kiểm tra:

2.1. Cơ quan tài chính các cấp: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt;

2.2. Bộ Tài chính: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm tra quyết toán sai quy định tại Thông tư này gây lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước: xử lý theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18/8/2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Chủ đầu tư (ban quản lý dự án) có hành vi vi phạm chế độ quyết toán dự án hoàn thành: xử lý theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

3. Nhà thầu có hành vi vi phạm chế độ quyết toán dự án hoàn thành: xử lý theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

4. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với hành vi quy định tại Khoản 1 trên đây theo quy định tại Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với các hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 trên đây theo quy định tại Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

5. Trường hợp vi phạm ở các khoản 1, 2, 3 trên đây vượt phạm vi xử lý vi phạm hành chính thì phải xử lý theo pháp luật hiện hành.

Phần III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2011, thay thế Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước và Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/8/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Các dự án triển khai trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, nếu trong hợp đồng xây dựng không ghi rõ hình thức giá hợp đồng để thực hiện thẩm tra chi phí đầu tư theo quy định tại tiết 1.3.2, điểm 1.3, khoản 1, Điều 16 của Thông tư này được áp dụng phương pháp thẩm tra chi phí đầu tư theo quy định tại tiết 2.1.3, điểm 2.1, khoản 2, mục VI, phần II của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

2. Các dự án đang triển khai quyết toán dở dang được xử lý như sau:

Những tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này, thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước

và Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/8/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; những tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình còn lại thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Thông tư này để lập báo cáo quyết toán và thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án không thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Sỹ Danh

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước)

Mẫu số 01/QTDA:

I. Nguồn vốn đầu tư: Phản ánh nguồn vốn đầu tư dự án (công trình, hạng mục công trình) theo từng nguồn vốn, cụ thể:

- Cột 1: Ghi tất cả các nguồn vốn đầu tư của dự án.

- Cột 2: Ghi theo số vốn đầu tư được duyệt trong Quyết định đầu tư dự án.

- Cột 3: Ghi theo số liệu được cơ quan kiểm soát thanh toán xác nhận ở Mẫu 08/QTDA.

- Cột 4: bằng giá trị (cột 2) trừ số vốn đã thanh toán (cột 3).

II. Tổng hợp chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

- Cột 3: Ghi giá trị tương ứng trong quyết định phê duyệt dự toán hoặc quyết định điều chỉnh dự toán.

- Cột 4: Ghi chi phí đầu tư chủ đầu tư đề nghị quyết toán (trước khi kiểm toán).

- Cột 5: Ghi giá trị Cột 4 - Cột 3.

III. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: Phản ánh toàn bộ những khoản đã chi phí nhưng do nguyên nhân khách quan đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.

IV. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

- Cột 3: Phản ánh tổng giá trị của tài sản theo thực tế chi phí.

- Cột 4: Phản ánh tổng giá trị của tài sản theo giá quy đổi tính đến thời điểm bàn giao tài sản cho sản xuất, sử dụng (Trường hợp không phải quy đổi thì ghi bằng giá trị thực tế).

Mẫu số 02/QTDA:

Phản ánh các văn bản liên quan đến chủ trương thực hiện đầu tư, chi phí đầu tư chủ đầu tư đề nghị quyết toán. Cột 5: Ghi tổng giá trị được duyệt trong các văn bản phê duyệt như: Tổng mức đầu tư, dự toán, tổng giá trị của gói thầu,...

Mẫu số 03/QTDA:

Phản ánh tình hình thực hiện vốn đầu tư qua các năm làm cơ sở quy đổi vốn đầu tư quyết toán công trình.

- Cột 3 ghi số liệu theo quyết định phân bổ kế hoạch vốn đầu tư qua các năm.

- Cột 4 ghi số liệu chủ đầu tư đã thanh toán.

Mẫu số 04/QTDA:

Phản ánh chi phí đầu tư đã thực hiện đề nghị quyết toán của từng công trình (hạng mục công trình) trong trường hợp dự án có từ hai công trình (hạng mục công trình) trở lên.

- Từ Cột 4 đến Cột 9: Các chi phí liên quan trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình nào thì đưa vào công trình, hạng mục công trình đó. Khoản chi phí chung cho toàn bộ dự án ghi thành mục riêng theo tổng số.

Mẫu số 05/QTDA:

Phản ánh toàn bộ tài sản hình thành qua đầu tư về số lượng, nguyên giá; chi tiết theo từng đơn vị tiếp nhận sử dụng tài sản.

Mẫu số 06/QTDA:

Phản ánh toàn bộ tài sản lưu động bàn giao cho sản xuất sử dụng khi công trình (hạng mục công trình hoàn thành) về số lượng, đơn giá theo chi phí thực tế. Nếu tại Mục IV, Mẫu số 01/QTDA ghi tổng tài sản lưu động bằng không thì không phải lập Mẫu này.

Mẫu số 07/QTDA:

Phản ánh giá trị thực hiện, tình hình thanh toán và công nợ của dự án; chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị tham gia thực hiện dự án tính từ khi thực hiện hợp đồng đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo quyết toán.

Mẫu số 08/QTDA:

Lập riêng từng bảng đối chiếu xác nhận cho từng nguồn vốn đầu tư, cho từng cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư của dự án.

Mẫu số 09/QTDA:

Mẫu này áp dụng cho các dự án quy hoạch sử dụng vốn đầu tư phát triển và chi phí chuẩn bị đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; ghi tương tự như Mẫu số 01/QTDA nêu trên.

Mẫu số 10/QTDA: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

- Cột 2: Ghi theo giá trị được phê duyệt quyết toán tại quyết định này;

- Cột 3: Ghi theo kết quả thẩm tra nguồn vốn đầu tư.

- Cột 4: Ghi số vốn sẽ bố trí để thanh toán theo giá trị quyết toán đã duyệt, số liệu bằng số liệu cột 2 trừ cột 3.

2. Chi phí đầu tư:

- Cột 2: Ghi giá trị tương ứng trong quyết định phê duyệt dự toán hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán.

- Cột 3: Ghi giá trị được duyệt quyết toán.

4. Phản ánh giá trị tài sản hình thành qua đầu tư theo giá trị được phê duyệt; có bản chi tiết giá trị tài sản theo công trình do chủ đầu tư quản lý sử dụng hoặc giao cho đơn vị khác quản lý sử dụng kèm theo.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Nêu trách nhiệm của chủ đầu tư được phép tất toán nguồn và thanh toán các khoản công nợ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt.

2. Trách nhiệm các đơn vị tiếp nhận tài sản: Nêu rõ tên từng cơ quan đơn vị được tiếp nhận tài sản có trách nhiệm ghi tăng vốn và tài sản theo giá trị được duyệt theo giá quy đổi tính đến ngày được tiếp nhận bàn giao.

3. Trách nhiệm các đơn vị liên quan: Nêu rõ từng đơn vị có liên quan.

Mẫu số 11/QTDA:

Dành cho cơ quan thẩm tra quyết toán tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong phạm vi quản lý (không tính theo hạng mục hoặc công trình thuộc dự án).

- Mục B của các Điểm 1, 2, 3 chỉ ghi tổng số dự án nhóm A, B, C theo các đơn vị trực thuộc, không ghi danh mục dự án.

- Mốc thời gian để đưa vào báo cáo tính đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng và tính đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm.

- Mốc thời gian để tính chậm phê duyệt quyết toán là ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định cộng với khoảng thời gian cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng hoặc đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm.

- Mốc thời gian để tính chậm chậm nộp quyết toán là ngày bàn giao đưa vào sử dụng cộng với khoảng thời gian cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 19 của

Thông tư này đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng hoặc đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm (trường hợp phải kiểm toán báo cáo quyết toán thì cộng thêm thời gian thực hiện kiểm toán).

Mẫu số 12/QTDA:

- Dành cho chủ đầu tư báo cáo chi tiết theo danh mục dự án (không tính theo hạng mục hoặc công trình thuộc dự án).

- Mốc thời gian để đưa vào báo cáo và để tính thời gian chậm muộn như hướng dẫn tại Mẫu số 11/QTDA.

Mẫu số: 01/QTDA

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Tên dự án:

Tên công trình, hạng mục công trình:

Chủ đầu tư:

Cấp quyết định đầu tư:

Địa điểm xây dựng:

Quy mô công trình: Được duyệt:..... Thực hiện.....

Tổng mức đầu tư được duyệt:.....

Thời gian khởi công - hoàn thành: Được duyệt:..... Thực hiện.....

I. Nguồn vốn đầu tư Đơn vị tính: đồng

Tên nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Chênh lệch
1	2	3	4
Tổng cộng			
- Vốn NSNN - Vốn TD ĐTPT của Nhà nước - Vốn TD Nhà nước bảo lãnh - Vốn ĐTPT của đơn vị - ...			

II. Tổng hợp chi phí đầu tư đề nghị quyết toán

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự toán
1	2	3	4	5
	Tổng số			
1	Đền bù, GPMB, TĐC			
2	Xây dựng			

1	2	3	4	5
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi khác			

III. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

IV. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

STT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)	
		Thực tế	Quy đổi
1	2	3	4
	Tổng số		
1	Tài sản cố định		
2	Tài sản lưu động		

V. Thuyết minh báo cáo quyết toán

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được duyệt.:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi Chủ đầu tư, hình thức lựa chọn nhà thầu, nguồn vốn đầu tư, tổng mức vốn đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán được duyệt.

2. Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

3. Kiến nghị:

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ đầu tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 02/QTDA

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

STT	Tên văn bản	Ký hiệu; ngày tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

....., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ đầu tư
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 03/QTDA

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ QUA CÁC NĂM

Đơn vị: Đồng

STT	Năm	Kế hoạch	Vốn đầu tư thực hiện	Vốn đầu tư quy đổi
1	2	3	4	5

....., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 04/QTDA

CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC HOÀN THÀNH

Đơn vị: đồng

Tên công trình (hạng mục công trình)	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán						
		Tổng số	Gồm					
			GPMB	Xây dựng	Thiết bị	Quản lý dự án	Tư vấn	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số								
- Công trình (HMCT) - Công trình (HMCT)								

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ đầu tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 05/QTDA

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MỚI TĂNG

Đơn vị: đồng

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa TSCĐ vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1 2 3								

....., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 06/QTDA

TÀI SẢN LƯU ĐỘNG BÀN GIAO

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ đầu tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 07/QTDA

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN

(Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán)

Đơn vị: đồng

STT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ đầu tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 08/QTDA

BẢNG ĐỐI CHIẾU

SỐ LIỆU CẤP VỐN, CHO VAY, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Nguồn vốn:.....

- Tên dự án:.
- Chủ đầu tư:
- Tên cơ quan cho vay, thanh toán:

I. Tình hình cấp vốn, cho vay, thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Số liệu của chủ đầu tư	Số liệu của cơ quan thanh toán	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Lũy kế số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán từ khởi công				
2	Chi tiết số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán hàng năm				
	Năm...				
	Năm.....				
	Năm...				

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

II. Nhận xét đánh giá và kiến nghị

1. Nhận xét:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng.
- Chấp hành chế độ quản lý tài chính đầu tư.

2. Kết quả kiểm soát qua quá trình cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư thực hiện dự án:

3. Kiến nghị: Về nguồn vốn đầu tư và chi phí đầu tư đề nghị quyết toán thuộc phạm vi quản lý.

Ngày... tháng... năm....		*Ngày... tháng... năm...*	
Chủ đầu tư		**Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán**	
Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**	**Trưởng phòng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*	*Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 09/QTDA

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH

Của Dự án:.....

(Dùng cho dự án Quy hoạch sử dụng vốn đầu tư phát triển và Chuẩn bị đầu tư bị hủy bỏ)

I. Văn bản pháp lý

Số TT	Tên văn bản	Ký kiệu văn bản; ngày ban hành	Tên cơ quan duyệt	Tổng giá trị phê duyệt (nếu có)
1	2	3	4	5
	- Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án - Văn bản phê duyệt đề cương (đối với dự án quy hoạch) - Văn bản phê duyệt dự toán chi phí - Quyết định phê duyệt quy hoạch (đối với dự án quy hoạch)			
	- Quyết định hủy bỏ dự án			

II. Thực hiện đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn đầu tư	Được duyệt	Thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
Tổng số			
- Vốn NSNN			
- Vốn khác			

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị: đồng

Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4
Tổng số			

3. Số lượng, giá trị TSCĐ mới tăng và TSLĐ hình thành qua đầu tư, tên đơn vị tiếp nhận quản lý và sử dụng tài sản (nếu có):

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán

1. Tình hình thực hiện:

- Thuận lợi, khó khăn

- Những thay đổi nội dung của dự án so chủ trương được duyệt.

2. Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước

- Công tác quản lý vốn và tài sản trong quá trình đầu tư

3. Kiến nghị:

- Kiến nghị về việc giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án

Ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ đầu tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 10/QTDA

Cơ quan phê duyệt
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH CỦA.....
Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

Căn cứ:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án:
- Tên công trình, hạng mục công trình:
- Chủ đầu tư
- Địa điểm xây dựng:
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế)

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4
Tổng số			
- Vốn ngân sách nhà nước - Vốn TD ĐTPT của Nhà nước - Vốn TD Nhà nước bảo lãnh - Vốn ĐTPT của đơn vị - ...			

2. Chi phí đầu tư

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
1	2	3
Tổng số		
1. Đền bù, GPMB, TĐC		
2. Xây dựng		
3. Thiết bị		
4. Quản lý dự án		
5. Tư vấn		
6. Chi phí khác		

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
1	2	3	4	5
Tổng số				
1. Tài sản cố định				
2. Tài sản lưu động				

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3
Tổng số		
- Vốn ngân sách nhà nước		

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3
- Vốn TD ĐTPT của Nhà nước - Vốn TD Nhà nước bảo lãnh - Vốn ĐTPT của đơn vị - ...		

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày... tháng... năm... là:

Tổng nợ phải thu:

Tổng nợ phải trả:

Chi tiết các khoản công nợ theo phụ lục số:..... kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
1	2	3

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có)

Điều 4. Thực hiện

Nơi nhận:

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 11/QTDA

Đơn vị tổng hợp báo cáo:
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH
6 tháng, cả năm....

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7
A	**Tổng cộng**					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					
B	**Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới**					
1	...					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					
2	...					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					
...						

2. Dự án đã nộp báo cáo, chậm phê duyệt quyết toán trên 6 tháng

STT	Loại dự án	Chậm từ 7 đến 24 tháng			Chậm trên 24 tháng			Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng đề nghị quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**Tổng cộng**							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
B	**Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới**							
1	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
2	...							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
...								

3. Dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 6 tháng

STT	Loại dự án	Chậm từ 7 đến 24 tháng			Chậm trên 24 tháng			Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**Tổng cộng**							
	Nhóm A							

1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Nhóm B							
	Nhóm C							
B	**Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới**							
1	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
2	...							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
...								

4. Kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành

Ngày... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 12/QTDA

Chủ đầu tư: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH
6 tháng, cả năm....

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng					
I	Nhóm A					
1						
2						
...						
II	Nhóm B					
1						
2						
...						
III	Nhóm C					
1						
2						
...						

2. Dự án đã nộp báo cáo, chậm phê duyệt quyết toán trên 6 tháng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Ngày tháng năm bàn giao	Ngày tháng năm nộp hồ sơ QT	Số tháng chậm so với quy định	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Nguyên nhân chậm
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng							
I	Nhóm A							
1								
2								
...								
II	Nhóm B							
1								
2								
...								
III	Nhóm C							
1								
2								
...								

3. Dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 6 tháng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Ngày tháng năm bàn giao đưa vào sử dụng	Số tháng chậm so với quy định	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã thanh toán	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						
I	Nhóm A						
1							
2							
...							

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Ngày tháng năm bàn giao đưa vào sử dụng	Số tháng chậm so với quy định	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã thanh toán	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6	7	8
II	Nhóm B						
1							
2							
...							
III	Nhóm C						
1							
2							
...							

4. Kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành

Ngày... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)